

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 42

BÁO CÁO
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP
PHƯƠNG LIỆT
QUẬN THANH XUÂN
HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng công ty") được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/01/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,2%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,8%
Cộng		105.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên (đến ngày 18/04/2018) (*)
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên (kể từ ngày 18/04/2018) (*)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/04/2018.

3. Trụ sở

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

<u>Các chi nhánh trực thuộc:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "M.S.D.N: 0101010101", "TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP", and "THANH XUÂN - T. PH. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Trần Hải Bình

Số: 42/2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 20/08/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành

ngành kiểm toán số 0576-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		759.376.353.951	596.773.648.918
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	131.584.653.842	5.904.316.213
Tiền	111		16.384.653.842	5.904.316.213
Các khoản tương đương tiền	112		115.200.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.221.741.140	484.873.922.229
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	426.276.264.723	427.792.850.984
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.255.388.268	5.856.398.530
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.900.469.988	42.876.548.588
Các khoản phải thu khác	136	5.4	8.789.618.161	8.348.124.127
Hàng tồn kho	140		177.009.152.386	85.961.421.979
Hàng tồn kho	141	5.5	177.009.152.386	85.961.421.979
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.560.806.583	20.033.988.497
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	7.687.216.968	6.132.584.451
Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.979.479	7.306.279.252
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.13	604.610.136	6.595.124.794
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.160.665.255.794	1.187.037.524.648
Các khoản phải thu dài hạn	210		71.685.446.677	53.091.977.815
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	71.685.446.677	53.091.977.815
Tài sản cố định	220		282.729.068.326	295.472.615.877
TSCĐ hữu hình	221	5.6	276.387.683.537	289.020.312.124
- Nguyên giá	222		1.544.189.928.973	1.544.108.169.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.267.802.245.436)	(1.255.087.857.352)
TSCĐ vô hình	227	5.7	6.341.384.789	6.452.303.753
- Nguyên giá	228		7.478.747.586	7.478.747.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.137.362.797)	(1.026.443.833)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	51.258.366.598	52.508.570.662
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.480.507.829)	(9.230.303.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.300.130.901	20.374.666.057
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	37.300.130.901	20.374.666.057
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	374.527.035.674	374.527.035.674
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên kết, liên	252	5.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(141.860.293.316)	(141.860.293.316)
Tài sản dài hạn khác	260		343.165.207.618	391.062.658.563
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	343.165.207.618	391.062.658.563
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		1.920.041.609.745	1.783.811.173.566

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		769.622.659.088	688.493.201.161
Nợ ngắn hạn	310		611.954.214.003	504.509.259.076
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	105.348.988.489	168.831.229.860
Người mua trả tiền trước	312		6.550.000	606.691.096
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	66.282.359.538	63.411.261.421
Phải trả người lao động	314		81.693.573.916	50.412.998.424
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	59.410.032.366	1.498.070.581
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.777.310.812	14.186.081.480
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	11.883.781.494	22.275.542.522
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	118.401.967.162	176.303.673.650
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	163.335.258.607	4.008.004.926
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.814.391.619	2.975.705.116
Nợ dài hạn	330		157.668.445.085	183.983.942.085
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	14.459.760.009	16.823.847.916
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	143.050.872.277	167.002.281.370
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.150.418.950.657	1.095.317.972.405
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.130.645.095.726	1.085.151.286.353
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.645.095.726	35.151.286.353
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.098.383.547	3.477.441.111
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.546.712.179	31.673.845.242
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		19.773.854.931	10.166.686.052
Nguồn kinh phí	431	5.18	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		19.698.964.231	10.091.795.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.920.041.609.745	1.783.811.173.566

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.209.475.205.702	931.855.298.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.209.475.205.702	931.855.298.956
Giá vốn hàng bán	11	6.2	944.369.727.656	759.147.077.964
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		265.105.478.046	172.708.220.992
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.969.059.301	960.701.753
Chi phí tài chính	22	6.4	14.869.557.857	22.144.617.237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.869.557.857	22.141.008.027
Chi phí bán hàng	24	6.5	29.856.330.934	22.842.705.151
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	153.679.886.895	93.874.991.383
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.668.761.661	34.806.608.974
Thu nhập khác	31	6.6	5.259.136.978	5.509.812.619
Chi phí khác	32	6.7	78.804.431	222.801.502
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.180.332.547	5.287.011.117
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.849.094.208	40.093.620.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	15.302.382.029	8.519.231.220
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		69.546.712.179	31.574.388.871

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		84.849.094.208	40.093.620.091
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.193.030.140	71.582.240.271
Các khoản dự phòng	03		159.327.253.681	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(376.401)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.644.847.841)	(1.184.786.546)
Chi phí lãi vay	06		14.869.557.857	22.141.008.027
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		307.593.711.644	132.632.081.843
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		36.400.453.902	(113.198.697.439)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(91.047.730.407)	(84.072.331.492)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(7.061.525.918)	153.321.142.133
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		46.342.818.428	(13.630.924.058)
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.481.104.621)	(22.145.350.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.134.474.182)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.350.816.304)	(1.271.822.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		258.261.332.542	51.634.097.791
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(32.674.080.722)	(86.776.183.585)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	575.281.055
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	29.288.799.533
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.945.824.989	960.701.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.728.255.733)	(55.951.401.244)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	308.344.989.375	372.361.559.564
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(390.198.104.956)	(365.417.035.147)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.853.115.581)	6.944.524.417
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.904.316.213	8.582.084.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		376.401	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		131.584.653.842	11.209.305.845

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng công ty") được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

Ngoài ra, trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 2.082 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam được quy định tại Công văn số 3521/TKV - KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2018 của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê đất, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, phí bảo lãnh hợp đồng,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ, phí sửa chữa tài sản cố định.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn điều lệ Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Kháng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho Công ty cổ phần.

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	1.600.731.058	568.053.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	14.783.922.784	5.336.262.359
Tương đương tiền	(iii)	115.200.000.000	-
Cộng		<u>131.584.653.842</u>	<u>5.904.316.213</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.600.731.058
Cộng		<u>1.600.731.058</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ		33.831.754
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	1.476,08 #	33.831.754
Đồng Việt Nam		14.750.091.030
Cộng		<u>14.783.922.784</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		115.200.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>115.200.000.000</i>
Cộng		<u>115.200.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	15,00%	15.107.900.000	-	15,00%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	426.276.264.723	427.792.850.984
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	197.213.827.933	209.550.352.787
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	63.907.494.371	52.067.449.951
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	161.357.944.288	161.680.752.287
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.796.998.131	4.494.295.959
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	426.276.264.723	427.792.850.984

5.4. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.789.618.161	-	8.348.124.127	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	-	1.801.658.400	-
Các khoản phải nộp TKV	3.159.871.969	-	2.984.871.969	-
Phải thu khác	5.629.746.192	-	3.561.593.758	-
b) Dài hạn	71.685.446.677	-	53.091.977.815	-
Ký cược, ký quỹ	254.901.154	-	254.960.436	-
Ký quỹ, quỹ hoàn nguyên	67.326.840.748	-	51.103.884.897	-
Phải thu khác	4.103.704.775	-	1.733.132.482	-
Cộng	80.475.064.838	-	61.440.101.942	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.450.427.926	-	7.240.582.630	-
Công cụ, dụng cụ	528.873.513	-	322.919.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.213.401.468	-	34.681.921.172	-
Thành phẩm	37.816.449.479	-	43.715.998.410	-
Cộng	177.009.152.386	-	85.961.421.979	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dùng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	412.170.369.614	530.300.727.697	572.210.711.949	9.727.993.822	19.698.366.394	1.544.108.169.476
Mua trong kỳ	-	-	1.181.590.908	-	-	1.181.590.908
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.161.642.448	1.783.098.074	837.680.100	-	11.782.420.622
Tặng khác	-	4.657.880.101	46.446.630.597	101.590.909	11.672.315.539	62.878.417.146
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.319.494.930)	(14.610.150.467)	(272.830.291)	-	(19.202.475.688)
Giảm khác	(54.279.656.713)	(1.647.484.505)	-	(631.052.273)	-	(56.558.193.491)
Số dư cuối kỳ	357.890.712.901	538.153.270.811	607.011.881.061	9.763.382.267	31.370.681.933	1.544.189.928.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	344.214.866.474	407.509.064.510	485.922.521.129	7.540.492.458	9.900.912.781	1.255.087.857.352
Khấu hao trong kỳ	14.237.623.588	24.762.125.492	19.258.107.983	529.613.972	44.436.077	58.831.907.112
Do trích hao mòn	-	-	-	-	1.705.927.637	1.705.927.637
Tặng khác	-	-	23.513.180.119	-	-	23.513.180.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.234.320.362)	(14.547.732.567)	(266.943.591)	-	(19.048.996.520)
Giảm khác	(50.423.125.564)	(1.263.359.977)	-	(601.144.723)	-	(52.287.630.264)
Số dư cuối kỳ	308.029.364.498	426.773.509.663	514.146.076.664	7.202.018.116	11.651.276.495	1.267.802.245.436
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu kỳ	67.955.503.140	122.791.663.187	86.288.190.820	2.187.501.364	9.797.453.613	289.020.312.124
-Tại ngày cuối kỳ	49.861.348.403	111.379.761.148	92.865.804.397	2.561.364.151	19.719.405.438	276.387.683.537
Trong đó:- Thẻ chấp, cầm cố						6.936.461.824
- Đã KH hết, đang sử dụng						483.938.448.099
- Chờ thanh lý						2.951.422.891

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Thanh Xuân Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	689.774.389	48.969.444	287.700.000	-	1.026.443.833
Khấu hao trong kỳ	106.503.688	4.415.276	-	-	110.918.964
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	796.278.077	53.384.720	287.700.000	-	1.137.362.797
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.443.473.197	8.830.556	-	-	6.452.303.753
Tại ngày cuối kỳ	6.336.969.509	4.415.280	-	-	6.341.384.789

Trong đó:- Thế chấp, cầm cố

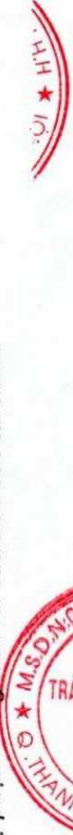
- Đã KH hết, đang sử dụng

- Chờ thanh lý

287.700.000

5.8. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	9.230.303.765	-	-	10.480.507.829
Nhà cửa, vật kiến trúc	9.230.303.765	1.250.204.064	-	10.480.507.829
Giá trị còn lại	52.508.570.662	-	-	51.258.366.598
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.508.570.662	-	-	51.258.366.598



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Công ty Than Na Dương - VVMI	15.998.212.943	477.485.259
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	15.277.494.608	29.162.000
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	720.718.335	448.323.259
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	103.474.003	25.000.000
Hệ thống quan trắc tự động	-	25.000.000
Sửa chữa dở dang	103.474.003	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	13.230.697.746	12.097.437.462
Đền bù GPMB bắc khai trường (giai đoạn I)	-	26.017.814
Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh)	12.007.410.708	12.007.410.708
Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	-	56.808.940
Sửa chữa dở dang	1.223.287.038	7.200.000
Văn phòng Tổng công ty	7.967.746.209	7.774.743.336
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	3.031.105.272	3.032.014.363
Dự án khai thác lộ` thiên mỏ Núi Hồng	1.497.520.353	1.280.923.856
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
Dự án cải tạo mở rộng mỏ Na Dương	631.418.040	631.418.040
Chi phí xây dựng cơ bản khác	8.471.558	31.156.091
Cộng	37.300.130.901	20.374.666.057

5.10. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	7.687.216.968	6.132.584.451
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	7.501.790.650	-
Chi phí bồi thường	-	5.712.900.992
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	185.426.318	419.683.459
b) Dài hạn	343.165.207.618	391.062.658.563
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	57.307.026.926	68.947.151.337
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	17.497.585	3.857.122.405
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	53.883.208.312	39.595.504.624
Phí sử dụng tài liệu	17.466.720.268	19.297.034.135
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	208.847.127.798	254.755.469.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.643.626.729	4.610.376.929
Cộng	350.852.424.586	397.195.243.014

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105.348.988.489	105.348.988.489	168.831.229.860	168.831.229.860
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.268.716.473	4.268.716.473	16.104.820.597	16.104.820.597
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.450.422.632	43.450.422.632	24.985.005.664	24.985.005.664
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	5.533.163.194	5.533.163.194	29.918.264.776	29.918.264.776
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	17.282.118.185	17.282.118.185	11.195.140.672	11.195.140.672
Các nhà cung cấp khác	34.814.568.005	34.814.568.005	86.627.998.151	86.627.998.151
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.348.988.489	105.348.988.489	168.831.229.860	168.831.229.860

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
a. Gốc vay Ngắn hạn	43.989.815.241	43.989.815.241	238.305.998.812	282.295.814.053
Công ty Than Na Dương	5.683.389.920	5.683.389.920	48.067.042.489	53.750.432.409
Công ty Than Khánh Hòa	11.203.088.258	11.203.088.258	52.072.843.803	63.275.932.061
Công ty Than Núi Hồng	-	-	26.402.329.260	26.402.329.260
Văn phòng Tổng công ty	27.103.337.063	27.103.337.063	111.763.783.260	138.867.120.323
b. Gốc vay dài hạn	299.316.139.779	299.316.139.779	70.038.990.563	107.902.290.903
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm				
Công ty Than Na Dương	126.674.103.481	126.674.103.481	7.776.239.063	30.114.718.000
Công ty Than Khánh Hòa	73.217.325.608	73.217.325.608	20.348.975.000	38.137.237.129
Công ty Than Núi Hồng	31.262.192.250	31.262.192.250	17.200.000.000	12.512.317.250
Văn phòng Tổng công ty	68.162.518.440	68.162.518.440	24.713.776.500	27.138.018.524
Cộng	343.305.955.020	343.305.955.020	308.344.989.375	390.198.104.956
			261.452.839.439	261.452.839.439
				261.452.839.439

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	132.313.858.409	132.313.858.409	118.401.967.162	118.401.967.162
Công ty Than Na Dương	38.117.072.501	38.117.072.501	30.379.022.501	30.379.022.501
Công ty Than Khánh Hòa	49.139.395.126	49.139.395.126	35.550.578.245	35.550.578.245
Công ty Than Núi Hồng	12.371.192.250	12.371.192.250	12.909.850.000	12.909.850.000
Vấn phòng Tổng công ty	32.686.198.532	32.686.198.532	39.562.516.416	39.562.516.416
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	343.305.955.020	343.305.955.020	261.452.839.439	261.452.839.439
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	176.303.673.650	176.303.673.650	118.401.967.162	118.401.967.162
Công ty Than Na Dương	43.800.462.421	43.800.462.421	30.379.022.501	30.379.022.501
Công ty Than Khánh Hòa	60.342.483.384	60.342.483.384	35.550.578.245	35.550.578.245
Công ty Than Núi Hồng	12.371.192.250	12.371.192.250	12.909.850.000	12.909.850.000
Vấn phòng Tổng công ty	59.789.535.595	59.789.535.595	39.562.516.416	39.562.516.416
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	167.002.281.370	167.002.281.370	143.050.872.277	143.050.872.277
Công ty Than Na Dương	88.557.030.980	88.557.030.980	73.956.602.043	73.956.602.043
Công ty Than Khánh Hòa	24.077.930.482	24.077.930.482	19.878.485.234	19.878.485.234
Công ty Than Núi Hồng	18.891.000.000	18.891.000.000	23.040.025.000	23.040.025.000
Vấn phòng Tổng công ty	35.476.319.908	35.476.319.908	26.175.760.000	26.175.760.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.720.757.382	64.802.186.452	76.872.281.689	6.650.662.145
Thuế thu nhập cá nhân	493.365.391	855.422.606	1.195.945.674	152.842.323
Thuế tài nguyên	18.547.295.890	154.493.883.018	152.584.720.677	20.456.458.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.431.422.500	7.134.474.182	2.296.948.318
Tiền thuế đất và thuế đất	2.764.523.517	7.171.979.877	6.944.978.997	2.991.524.397
Thuế khác	22.885.319.241	47.882.720.370	37.034.115.487	33.733.924.124
Cộng	63.411.261.421	284.637.614.823	281.766.516.706	66.282.359.538
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	-	-	1.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.089.492.191	5.870.959.528	-	218.532.663
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	503.285.141	118.207.668	-	385.077.473
Thuế thu nhập cá nhân	1.347.462	1.347.462	-	-
Cộng	6.595.124.794	5.990.514.658	-	604.610.136

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	59.410.032.366	1.498.070.581
Trích trước lãi vay	529.837.619	418.862.452
Trích trước chi phí khoan thăm dò, đào tạo, cấp cứu mỏ	51.687.985.627	-
Phí sử dụng thương hiệu TKV	3.231.666.432	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.960.542.688	1.079.208.129
b) Dài hạn	-	-
Cộng	59.410.032.366	1.498.070.581

5.15. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	11.883.781.494	22.275.542.522
Kinh phí Công đoàn	816.466.672	47.997.718
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	1.107.035.863	969.196.053
Phải trả lãi vay	-	8.722.521.931
Chi phí sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	2.767.910.819	3.098.610.819
Bảo lãnh thầu	1.678.208.957	1.500.000.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp - Trung tâm Điều dưỡng ngành Than	1.588.539.005	1.209.319.982
Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng	834.844.640	834.844.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.090.775.538	5.893.051.379
b) Dài hạn	14.459.760.009	16.823.847.916
Nguồn liên doanh	14.459.760.009	16.823.847.916
Cộng	26.343.541.503	39.099.390.438

5.16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí trích trước hụt hệ số	101.150.531.653	-
Chi phí trích trước cung độ vận chuyển	9.430.009.503	-
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	5.542.889.168	3.716.665.262
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	9.531.015.044	-
Khác	37.680.813.239	291.339.664
Cộng	163.335.258.607	4.008.004.926

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	19.801.688.045	1.069.801.688.045
Lãi trong năm trước	-	31.673.845.242	31.673.845.242
Phân phối trong năm trước	-	(16.324.246.934)	(16.324.246.934)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.050.000.000.000	35.151.286.353	1.085.151.286.353
Lãi trong kỳ	-	69.546.712.179	69.546.712.179
Phân phối trong kỳ này (*)	-	(24.052.902.806)	(24.052.902.806)
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	80.645.095.726	1.130.645.095.726

(*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/04/2018, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức:	21.000.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	3.052.902.807 đồng
Cộng	24.052.902.806 đồng

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

5.18. Nguồn kinh phí

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	74.890.700	74.890.700

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ		
USD	1.476,08	1.476,08

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.209.475.205.702	931.855.298.956
Doanh thu bán hàng	1.190.984.440.611	803.761.475.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.490.765.091	128.093.823.008
Cộng	1.209.475.205.702	931.855.298.956

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	933.825.867.140	641.100.661.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.979.951.258	118.046.416.529
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá hàng	1.563.909.258	-
Cộng	944.369.727.656	759.147.077.964

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.144.166.589	777.954.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.472.458.400	8.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	604.082	10.767.972
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn	3.256.713.772	12.232.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.116.458	159.738.461
Cộng	12.969.059.301	960.701.753

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	14.869.557.857	22.141.008.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.414.160
Chi phí tài chính khác	-	2.195.050
Cộng	14.869.557.857	22.144.617.237

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	153.679.886.895	93.874.991.383
Chi phí nhân viên quản lý	71.187.069.802	49.327.335.671
Chi phí vật liệu quản lý	1.723.962.086	1.274.793.859
Chi phí đồ dùng văn phòng	670.641.866	750.759.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.405.716.126	2.879.048.747
Thuế phí và lệ phí	3.009.439.736	4.750.543.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.688.050	1.981.985.455
Chi phí khác bằng tiền	71.977.369.229	32.910.524.521
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	29.856.330.934	22.842.705.151
Chi phí nhân viên	14.720.032.128	10.576.029.533
Chi phí vật liệu bao bì	7.150.473.909	5.597.757.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.361.000	8.642.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.177.629.211	3.347.771.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.411.247.007	1.173.947.118
Chi phí khác bằng tiền	2.377.587.679	2.138.557.220

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.819.498.313	522.982.777
Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	-	4.036.224.402
Tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư	663.980.000	-
Thuế được giảm	1.655.642.627	-
Các khoản khác	1.120.016.038	950.605.440
Cộng	5.259.136.978	5.509.812.619

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	116.159.256
Các khoản bị phạt	68.074.338	40.813
Các khoản khác	10.730.093	106.601.433
Cộng	78.804.431	222.801.502

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.849.094.208	40.093.620.091
- Các khoản điều chỉnh tăng	135.274.339	97.823.842
+ Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, khoản truy thu thuế	68.074.339	40.813
+ Thù lao, phụ cấp HĐQT	67.200.000	67.200.000
+ Các khoản chi phí khác	-	30.583.029
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.864.813.202	-
+ Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	1.392.354.802	-
+ Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	8.472.458.400	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	75.119.555.345	40.191.443.933
- Thu nhập tính thuế	75.119.555.345	40.191.443.933
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	15.023.911.069	8.038.288.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	278.470.960	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016	-	480.942.433
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.302.382.029	8.519.231.220
Cộng	15.302.382.029	8.519.231.220

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.643.047.755	198.095.905.039
Chi phí nhân công	181.499.699.298	136.689.385.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.193.030.140	71.582.240.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.935.918.526	98.801.551.316
Chi phí khác bằng tiền	539.175.690.032	348.593.086.068
Cộng	1.110.447.385.751	853.872.168.658

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 308.344.989.375 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 390.198.104.956 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.584.653.842	-	131.584.653.842
Phải thu khách hàng	426.276.264.723	-	426.276.264.723
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	12.380.165.139	71.685.446.677	84.065.611.816
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	570.241.083.704	88.293.346.677	658.534.430.381
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	118.401.967.162	143.050.872.277	261.452.839.439
Phải trả người bán	105.348.988.489	-	105.348.988.489
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	73.071.124.672	14.459.760.009	87.530.884.681
Tổng cộng	296.822.080.323	157.510.632.286	454.332.712.609
Chênh lệch thanh khoản thuần	273.419.003.381	(69.217.285.609)	204.201.717.772
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.904.316.213	-	5.904.316.213
Phải thu khách hàng	427.792.850.984	-	427.792.850.984
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	8.348.124.127	53.091.977.815	61.440.101.942
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	442.045.291.324	69.699.877.815	511.745.169.139
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	176.303.673.650	167.002.281.370	343.305.955.020
Phải trả người bán	168.831.229.860	-	168.831.229.860
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	37.959.694.583	16.823.847.916	54.783.542.499
Tổng cộng	383.094.598.093	183.826.129.286	566.920.727.379
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.950.693.231	(114.126.251.471)	(55.175.558.240)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	426.276.264.723	427.792.850.984	426.276.264.723	427.792.850.984
<i>Các khoản phải thu khác</i>	84.065.611.816	61.440.101.942	84.065.611.816	61.440.101.942
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	131.584.653.842	5.904.316.213	131.584.653.842	5.904.316.213
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	641.926.530.381	495.137.269.139	641.926.530.381	495.137.269.139
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	261.452.839.439	343.305.955.020	261.452.839.439	343.305.955.020
<i>Phải trả người bán</i>	105.348.988.489	168.831.229.860	105.348.988.489	168.831.229.860
<i>Phải trả khác</i>	87.530.884.681	54.783.542.499	87.530.884.681	54.783.542.499
Tổng cộng	454.332.712.609	566.920.727.379	454.332.712.609	566.920.727.379

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	1.021.934.679.443	187.540.526.259	1.209.475.205.702
Giá vốn hàng bán	771.255.397.010	173.114.330.646	944.369.727.656
Lợi nhuận gộp	250.679.282.433	14.426.195.613	265.105.478.046

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực Hà Nội nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình